

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

**thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024
của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ,
đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia**

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là *Nghị quyết số 57-NQ/TW*); Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án chuyển đổi số trong các cơ quan đảng (sau đây gọi là *Quyết định 204-QĐ/TW*); Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là *Nghị quyết số 193/2025/QH15*); Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là *Nghị quyết số 71/NQ-CP*); Công văn số 01-CV/BCĐTW ngày 25/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc xây dựng Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị tại địa phương; Chương trình hành động số 62-CTr/TU ngày 23/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW như sau:

I. MỤC ĐÍCH

1. Quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW: Bảo đảm toàn đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh Thái Nguyên nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với sự phát triển mạnh mẽ của tỉnh trong kỷ nguyên mới; cập nhật, bổ sung đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 204-QĐ/TW của Ban Bí thư, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ vào chương trình, kế hoạch phát triển của tỉnh. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện; cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, gương mẫu đi đầu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong thực hiện.

2. Thống nhất nhận thức, tạo quyết tâm chính trị cao trong toàn hệ thống chính trị và toàn xã hội trên địa bàn tỉnh; bảo đảm cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn phát triển mới của tỉnh; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí vươn lên, khát vọng phát triển ở mọi cấp, mọi ngành, từng cán bộ, đảng viên và người dân; nâng cao tinh thần trách nhiệm, tính nêu gương, tính tiên phong trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao.

3. Phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với thế mạnh của tỉnh, như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ giáo dục - y tế... Tập trung thúc đẩy các đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tạo lập môi trường thuận lợi về cơ chế, chính sách, hạ tầng và nguồn nhân lực để thu hút mạnh mẽ đầu tư, nguồn lực xã hội, nhân tài và công nghệ tiên tiến phục vụ cho sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thái Nguyên.

4. Tạo bước chuyển mạnh mẽ về hạ tầng số, nhân lực số và hệ sinh thái khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; từng bước xây dựng chính quyền số, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh. Thiết lập và vận hành hiệu quả hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cơ sở đào tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ thông tin tập trung phù hợp với điều kiện và thế mạnh của địa phương.

5. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động đề tỉnh Thái Nguyên có đóng góp thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

II. YÊU CẦU

1. Bám sát các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW: Toàn bộ nội dung Kế hoạch hành động phải thống nhất với tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW; Quyết định số 204-QĐ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và các quy định, hướng dẫn của Trung ương.

2. Nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vai trò đột phá của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Kế thừa có chọn lọc các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan đã và đang triển khai (về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số...).

3. Xác định thể chế, cơ chế, chính sách là yếu tố dẫn dắt, chuyển đổi số là động lực quan trọng, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy sự phát triển của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; triển khai thực hiện theo nguyên tắc thí điểm, đánh giá kết quả trước khi nhân rộng. Nghiên cứu, phát huy những tiềm năng, thế mạnh và lợi thế của tỉnh trên tất cả các lĩnh vực; xác định rõ những hạn chế, bất cập, điểm nghẽn, tác nhân gây cản trở để có giải pháp tháo gỡ kịp thời, triệt để. Tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có thể tạo ra kết quả mang tính đột phá, mang lại hiệu ứng lan tỏa lớn.

4. Đề ra các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ phải gắn với thời hạn thực hiện (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn); nêu cụ thể đơn vị đầu mối chủ trì và đơn vị phối hợp. Phân bổ nguồn lực (nhân lực, tài chính, vật lực) phù hợp với từng nhiệm vụ, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí.

6. Đảm bảo cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp gắn với kết quả, sản phẩm cụ thể (theo tháng, quý, năm, giai đoạn); có cơ chế, công cụ đo lường, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; phân công trách nhiệm, thời hạn thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân bảo đảm phù hợp với năng lực, điều kiện thực tế của tỉnh.

7. Đảm bảo đồng bộ, phối hợp chặt chẽ, liên thông trong toàn hệ thống chính trị: Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, các trường đại học và toàn xã hội vào quá trình thực hiện. Thiết lập cơ chế phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa Trung ương với địa phương, giữa các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, các sở/ban/ngành và doanh nghiệp, cộng đồng khoa học - công nghệ, giữa khu vực công và khu vực tư, giữa trong nước và quốc tế, tránh chồng chéo, trùng lặp.

8. Tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả, báo cáo kịp thời: Thiết lập chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết định kỳ. Quy định rõ cơ chế kiểm tra, giám sát của các cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể; coi trọng vai trò giám sát của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo và Dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể; báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương kịp thời đối với các hoạt động quan trọng và kết quả tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ 01 tháng/lần¹; phát hiện sớm những khó khăn, vướng mắc, kịp thời xử lý, tháo gỡ; can thiệp bằng các chính sách (trong thẩm quyền) để đưa ra các giải pháp hiệu quả, tháo gỡ các điểm nghẽn, tạo chuyển biến, đạt được các mục tiêu, yêu cầu của kế hoạch đặt ra.

¹ Theo hình thức trực tuyến trên hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW do Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương chủ trì xây dựng, quản lý.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đi kèm với trách nhiệm giải trình: Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân. Thông tin, dữ liệu, quyết định liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cần được công khai tối đa; từng cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thực hiện. Ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước kết hợp việc huy động xã hội hóa trong đầu tư khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo (đặc biệt là các mô hình kết hợp công tư, quỹ đầu tư,...); sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực xã hội nói chung, đặc biệt là nguồn ngân sách Nhà nước; ưu tiên các nhiệm vụ cấp thiết, dự án có tính lan tỏa và hiệu quả cao.

10. Kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài: Vừa giải quyết những yêu cầu cấp bách (cải cách hành chính, xây dựng hạ tầng số, nâng cao chất lượng dịch vụ công,...) vừa có tầm nhìn dài hạn (đến 2030, 2035, 2040, 2045) trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; gắn nội dung Quy hoạch về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với Chiến lược dài hạn, bảo đảm tính đồng bộ, phát triển bứt phá, toàn diện, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tình hình cụ thể của tỉnh.

11. Đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận và phát huy tính sáng tạo của toàn xã hội: Phổ biến rộng rãi mục tiêu, lộ trình, cách làm; khuyến khích nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, đội ngũ trí thức tham gia, đóng góp sáng kiến, nguồn lực; xây dựng phong trào thi đua nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; kịp thời biểu dương, khen thưởng các điển hình tiêu biểu.

12. Tập trung, quyết liệt, hiệu quả, tiết kiệm, khả thi: Triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW một cách quyết liệt, đồng bộ, thống nhất; mọi giải pháp, chương trình, dự án cần tính toán khả năng triển khai, hiệu quả kinh tế - xã hội; ưu tiên nguồn lực cho các lĩnh vực trọng điểm, có tính lan tỏa, tạo ra giá trị gia tăng cao; không dàn trải, hình thức và theo phong trào. Xây dựng Kế hoạch hành động cụ thể, gắn với các chỉ số đo lường và đánh giá hiệu quả (KPIs), phân công trách nhiệm, xác định thời hạn thực hiện.

13. Đảm bảo tinh thần chủ động, tư duy năng động, sáng tạo: Chủ động triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; khuyến khích tư duy đổi mới, cách làm sáng tạo, mạnh dạn thử nghiệm các mô hình, công nghệ, giải pháp mới.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của kinh tế địa phương thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực của tỉnh; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh Thái Nguyên.

- Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu - phát triển, kết nối chặt chẽ cơ sở nghiên cứu với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước đến Thái Nguyên.

- Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu, đảm bảo kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong toàn hệ thống chính trị; hoàn thành tích hợp, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu của tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

- Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, phần đầu tỉnh Thái Nguyên thuộc vào nhóm dẫn đầu trong cả nước về an toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến hết năm 2025

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn $\geq 65\%$.

- 100% người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.

- Có Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 1,0\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 2% GRDP.

- 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.

- 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

- Có $\geq 80\%$ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- Có ≥ 13 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Phân đầu ≥ 15 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn.

- Có ≥ 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh.

- Có ≥ 28 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.

- Có ≥ 1700 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.

- Có ≥ 35 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- Có $\geq 55\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.

- Có ≥ 05 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 10\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Có ≥ 350 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 1 công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực.

- Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Phân đầu có ≥ 15 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Có ≥ 50 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Có ≥ 3 vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 15\%$ doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Có ≥ 20 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.
- Có ≥ 10 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.
- Có ≥ 5 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.
- Có ≥ 200 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.
- Phần đầu có $\geq 10\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường.
- Có ≥ 35 sáng kiến trong tỉnh được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh $\geq 0,70$.
- Có $\geq 90\%$ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.
- 100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.
- Có $\geq 70\%$ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”
- Có $\geq 98\%$ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.
- Có $\geq 92\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.
- 100% hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.
- Có $\geq 55\%$ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.
- 100% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.
- 100% doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- Có $\geq 97\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID).
- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.
- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử. Quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 35% GRDP.

2.2. Đến hết năm 2030

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn đạt 100%.
- 100% người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 1,5\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.
- 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.
- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.
- 100% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.
- Có từ 15 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 1800 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.
- Có ≥ 40 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn.
- Có ≥ 02 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 45 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.
- Mỗi năm có ≥ 55 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.
- Có $\geq 70\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.
- Mỗi năm có ≥ 40 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).
- Phần đầu có $\geq 30\%$ doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 350 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).
- Mỗi năm có ≥ 03 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.
- Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 70 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- Có ≥ 150 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
- Có ≥ 7 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 30\%$ doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 60 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.
- Mỗi năm có ≥ 30 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 20 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 300 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.
- Phần đầu có $\geq 25\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.
- Mỗi năm có ≥ 80 sáng kiến trong tỉnh được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh $\geq 0,8$.
- 100% thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.
- 100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.
- 100% giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.
- 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.
- Có $\geq 95\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.
- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.
- Có $\geq 90\%$ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông tới Trung ương.
- 100% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP.
- 100% doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- Có $\geq 98\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số $\geq 10\%$.
- Các cơ quan đảng trong tỉnh hoàn thành tốt mục tiêu của Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng.

- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.

- Quy mô kinh tế số đạt 40% GRDP.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử.

2.3. Đến hết năm 2035

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 50%.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 2\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.

- 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

- 100% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- Có từ 20 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 2000 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.

- Có ≥ 150 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Có ≥ 8 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 80 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 80 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- Có $\geq 75\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn trong vòng 12 tháng sau khi nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 80 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 40\%$ tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 400 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 5 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.

- Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 150 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- Có ≥ 300 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
- Có ≥ 12 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 50\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 150 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.
- Mỗi năm có ≥ 60 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 50 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 700 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 40\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.

- Mỗi năm có ≥ 120 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh $\geq 0,85$.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.
- Có $\geq 95\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.
- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.
- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.
- 100% dữ liệu của các sở, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP.
- 100% doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- Có $\geq 98\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử, tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số đạt 20%.

- Xây dựng các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò như “bộ não số”, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền địa phương thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công.

- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.

- Quy mô kinh tế số đạt 40% GRDP.

2.4. Đến hết năm 2040

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 80%.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 2,5\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP;

- 100% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- Có từ 33 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

- Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”.

- 100% dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...).

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 2.000 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.

- Có ≥ 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Có ≥ 10 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 120 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 120 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- Có $\geq 85\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 120 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 60\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 500 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 8 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.

- Phân đầu có 15 - 20 trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.

- Có 7 - 10 trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của tỉnh đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế.

- Có ≥ 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong số đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi.

- Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 500 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Mỗi năm có 50 đến 60 dự án khởi nghiệp sáng tạo.

- Có ≥ 18 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 70\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.

- Có 15 - 20 trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.

- Mỗi năm có ≥ 300 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.

- Mỗi năm có ≥ 100 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 100 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 1200 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 60\%$ vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.

- Mỗi năm có ≥ 180 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh $\geq 0,92$.

- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.

- 100% hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.

- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.

- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.

- 100% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP.

- 100% doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.

- 100% người dân có tài khoản định danh điện tử, tỷ lệ người dân có chữ ký số đạt 30%.

- Các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh thực sự đóng vai trò là “bộ não số”, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công.

- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.

- Kinh tế số đạt 45% GRDP

2.5. Đến hết năm 2045

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 100%.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 3\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP;

- 100% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- 100% dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...).

- Có từ 54 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

- Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 3.000 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.

- Có ≥ 400 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Có ≥ 12 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 160 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 160 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- Có $\geq 95\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 180 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 80\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 800 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 10 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.

- Địa phương có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 800 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Mỗi năm có 50 - 70 dự án khởi nghiệp sáng tạo.

- Có ≥ 25 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 90\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 500 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.

- Mỗi năm ≥ 150 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 200 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 1800 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 80\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.

- Mỗi năm có ≥ 250 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh đạt 1,0.

- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.

- 100% hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.

- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.

- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.

- 100% dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP.

- 100% doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.

- 100% người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số đạt 40%.

- Ứng dụng AI, IoT và Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công.

- Duy trì/nâng cấp trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò thực sự là “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực.

- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất. Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh.

- Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh.

- Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích.

- Hội nhập sâu với mạng lưới đô thị thông minh toàn cầu, là điểm đến của hợp tác quốc tế về công nghệ, nghiên cứu, du lịch.

- Là đầu tàu về công nghệ mũi nhọn (AI, robot, vật liệu mới, sinh học...), sở hữu công trình nghiên cứu tầm vóc, ứng dụng rộng rãi.

- Kinh tế số đạt 50% GRDP; các ngành đều có khả năng cạnh tranh, xuất khẩu dịch vụ số, sản phẩm công nghệ cao.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Trên cơ sở các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn², để đảm bảo duy trì những chỉ tiêu đã đạt và vượt, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các chỉ tiêu chưa đạt, phấn đấu đạt, cần đặc biệt quan tâm đến tăng cường nguồn lực, đảm bảo bố trí kinh phí cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ để các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được công nhận là doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; thúc đẩy nghiên cứu để hình thành các tổ chức khoa học, công nghệ công lập thuộc tỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tập trung các nhiệm vụ giải pháp sau:

² Tổng số: 212 chỉ tiêu, chia làm 5 giai đoạn: Đến hết năm 2025 (44 chỉ tiêu); Đến hết năm 2030 (44 chỉ tiêu); Đến hết năm 2035 (38 chỉ tiêu); Đến hết năm 2040 (42 chỉ tiêu); Đến hết năm 2045 (44 chỉ tiêu)

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

1.1. Lãnh đạo, chỉ đạo việc kiện toàn hoặc thành lập Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh; thành lập Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo bảo đảm hiệu quả, thiết thực. Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ chuyên trách tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết. Quan tâm bố trí, cơ cấu cán bộ có trình độ, năng lực về khoa học, công nghệ, kỹ thuật tham gia cấp ủy các cấp, theo đúng tinh thần chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

1.2. Ban hành kế hoạch, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; phân công rõ trách nhiệm cho các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan để tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết.

1.3. Lồng ghép đầy đủ, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 57-NQ/TW, Quyết định số 204-QĐ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu và các đề án trọng điểm của tỉnh, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong quá trình triển khai thực hiện.

1.4. Thành lập Hội đồng tư vấn cấp tỉnh, mời các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý có uy tín trong và ngoài nước tham gia vào Hội đồng tư vấn để tham mưu cho Ban Chỉ đạo kịp thời, hiệu quả.

1.5. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ liên ngành, liên cấp; tăng cường sự vào cuộc đồng bộ, hiệu quả của các sở, ban, ngành, địa phương; giao nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể gắn với lộ trình triển khai rõ ràng, bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện.

2. Nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị, thông tin, truyền thông

2.1. *Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản liên quan sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị, đến từng cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân*

- Nội dung quán triệt cần tập trung vào các vấn đề cốt lõi của Nghị quyết số 57-NQ/TW, bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện; gắn kết chặt chẽ với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Hình thức quán triệt cần đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng; kết hợp giữa hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lớp tập huấn chuyên đề, tài liệu in ấn, tài liệu hỏi - đáp, infographic, video clip... Bảo đảm cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức được quán triệt sâu sắc; đồng thời tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng tài liệu, cẩm nang tuyên truyền về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số dưới hình thức ngắn gọn, trực quan, dễ tiếp cận như video clip, infographic, bài viết ngắn, chuyên mục trên mạng xã hội, phù hợp với từng nhóm đối tượng; bảo đảm thông tin thiết thực, dễ hiểu, dễ áp dụng vào thực tiễn.

- Tăng cường mời chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tham gia chia sẻ, trao đổi tại các hội nghị, tọa đàm, lớp tập huấn; góp phần làm rõ những nội dung cốt lõi của Nghị quyết và kinh nghiệm triển khai phù hợp với thực tiễn địa phương.

2.2. Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, chi tiết, phân công trách nhiệm rõ ràng, xác định thời hạn hoàn thành và chỉ tiêu đánh giá

Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Kế hoạch hành động cần xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn (năm 2025 đến năm 2030, 2035, 2040, 2045); cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch hành động phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương. Kế hoạch cần phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho từng nhiệm vụ và xác định rõ nguồn lực thực hiện (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất...) đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

2.3. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW

Người đứng đầu cấp ủy cơ quan, tổ chức, địa phương, đơn vị phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo triển khai, đưa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo vào chương trình, kế hoạch công tác hằng năm và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại cơ quan, địa phương mình; tích cực đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và giải quyết các vấn đề về chuyển đổi số để cải cách hành chính, giải quyết các vấn đề thực tiễn tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; việc đề xuất, đăng ký mô hình điểm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải thuyết minh: Rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm, rõ kết quả, rõ thời gian và có phương án đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW là tiêu chí cơ bản đánh giá hiệu quả nhiệm vụ, thi đua, khen thưởng hằng năm.

2.4. Đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Phát huy vai trò của các cơ quan báo chí địa phương, Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành trong công tác

tuyên truyền, phổ biến sâu rộng lợi ích và ý nghĩa thiết thực của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động và sự đồng thuận trong toàn xã hội.

- Đa dạng hóa hình thức truyền thông; kết hợp hiệu quả giữa báo chí, truyền hình, phát thanh, bản tin nội bộ với các nền tảng số, mạng xã hội... nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền, bảo đảm tính lan tỏa sâu rộng, phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn và lĩnh vực.

- Xây dựng các kênh truyền thông chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cổng thông tin điện tử, bản tin, chuyên mục truyền hình, phát thanh của địa phương; đồng thời xây dựng chương trình truyền thông riêng cho từng nhóm đối tượng như cán bộ lãnh đạo, chuyên viên, doanh nghiệp, người dân..., bảo đảm nội dung thiết thực, phù hợp với nhu cầu, nhận thức và khả năng tiếp cận của từng nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai sâu rộng phong trào “học tập số”, đẩy mạnh phổ cập và nâng cao tri thức số, tri thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh; góp phần xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện.

- Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị – xã hội, đoàn thể và hiệp hội doanh nghiệp tích cực tham gia tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết; lồng ghép với các phong trào thi đua yêu nước, khởi nghiệp sáng tạo, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh... nhằm lan tỏa tinh thần đổi mới, sáng tạo trong toàn xã hội.

- Khơi dậy các phong trào thi đua, mở rộng, đa dạng các hình thức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng kịp thời, xứng đáng đối với các chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các mô hình tiêu biểu, điển hình trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn.

2.5. Xây dựng văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số

Triển khai đồng bộ, hiệu quả Bộ công cụ đánh giá thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Bộ tiêu chí đánh giá chuyển đổi số đối với các nhóm cơ quan nhà nước, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tổ chức thực hiện Bộ chỉ số cải cách hành chính, Bộ chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Đẩy mạnh công tác tập huấn, tuyên truyền về văn hóa số, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức.

3. Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo đột phá, đảm bảo nguồn lực

- Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sự phát triển mang tính đột phá của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Xây dựng quy hoạch, chiến lược và các kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025 - 2045, bảo đảm đồng bộ, nhất quán với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong tổ chức thực hiện; phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, quyết liệt hành động để sớm biến tiềm năng, lợi thế của địa phương thành hiện thực, góp phần phát triển nhanh và bền vững.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội (bù chi phí), thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao tham gia đầu tư tại các cụm, khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình (Khu xanh, toà nhà thông minh, sản xuất thiết bị IoT, UAV, phần mềm, đầu tư trung tâm dữ liệu lớn, trung tâm tính toán hiệu năng cao, nhà máy trí tuệ nhân tạo,...). Có cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về làm việc tại các cơ quan đảng, nhà nước, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Triển khai cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút vốn đầu tư tư nhân; đổi mới phương thức đầu tư hợp tác công - tư cho các dự án hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu.

- Tạo cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), áp dụng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số, xem xét ưu tiên một số lĩnh vực Blockchain, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, robot và tự động hóa, xe tự hành, thiết bị bay tự hành, thể thao điện tử... phù hợp với nhu cầu, định hướng phát triển và khả năng kiểm soát của tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp (nếu đủ điều kiện); Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công-tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...).

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực.

- Tập trung thúc đẩy khai thác, triển khai, kết nối, hợp tác hiệu quả; tăng cường thu hút các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Thái Nguyên.

- Bố trí đủ nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để triển khai các nội dung, nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2026-2030, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định tại khoản 6, Điều 3, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

- Nghiên cứu, thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước (sau khi có văn bản hướng dẫn cụ thể của các cơ quan Trung ương) để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ.

4. Xây dựng chiến lược phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số

- Nghiên cứu xây dựng Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển hạ tầng số của tỉnh trong 10 năm (2025-2035), bảo đảm đồng bộ, hiện đại, an toàn, an ninh và có tính dự phòng cao; làm nền tảng thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Lồng ghép Chiến lược này vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, bảo đảm tính thống nhất, liên thông và phát triển bền vững.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại các khu vực trọng điểm như khu công nghiệp, đô thị thông minh, khu hành chính tập trung..., bảo đảm tính kết nối, liên thông và đồng bộ. Thúc đẩy chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng vùng phủ sóng băng thông rộng (4G, 5G, cáp quang) đến các khu vực miền núi, khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm người dân được tiếp cận hạ tầng số cơ bản. Ưu tiên nâng cấp, mở rộng đường truyền tốc độ cao cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, cơ sở y tế, bảo đảm phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số thiết yếu cho người dân.

- Nghiên cứu xây dựng (hoặc thuê dịch vụ) trung tâm dữ liệu và hệ thống tính toán hiệu năng cao (nếu có quy mô đủ lớn). Xây dựng quy chế về chia sẻ hạ tầng số. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp.

- Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành.

- Đưa các hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường mạng, hướng tới hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch; công tác chỉ đạo, điều hành trực tuyến, dựa trên dữ liệu.

- Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

5. Xây dựng chiến lược tổng thể 10 năm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển

5.1. Chiến lược hình thành và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh

- Xây dựng mới hoặc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, vườn ươm khởi nghiệp, không gian đổi mới sáng tạo tại địa phương; tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ thông tin tập trung. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, hợp tác từ các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh, góp phần thúc đẩy liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất - kinh doanh.

- Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kết nối hiệu quả giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

5.2. Chiến lược khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo

- Xây dựng và thực hiện các chính sách mang tính đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao.

- Tăng cường hỗ trợ thủ tục pháp lý, văn phòng làm việc, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, gọi vốn...

- Tăng cường kết nối với các quỹ đầu tư, nhà đầu tư thiên thần, cộng đồng cổ vấn và mạng lưới chuyên gia trong và ngoài tỉnh nhằm hỗ trợ, đồng hành hiệu quả với các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

5.3. Chiến lược nâng cao năng lực nghiên cứu

- Ưu tiên đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao, trực tiếp giải quyết những vấn đề bức thiết của tỉnh như: phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu nông sản, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo...

- Tăng cường phối hợp với Đại học Thái Nguyên, các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ.

6. Xây dựng chiến lược 5 năm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

6.1. Xây dựng Chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao

- Xác định rõ nhu cầu nhân lực của từng lĩnh vực trọng điểm như khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ thông tin,... làm cơ sở để xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao, gắn với nhu cầu thực tiễn; trong đó tập trung vào các nội dung đào tạo sau: (1) Nhân lực trong lĩnh vực đồ họa số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số; (2) Nhân lực trong lĩnh vực phần mềm; (3) Nhân lực trong lĩnh vực tự động hóa công nghiệp; (4) Nhân lực trong lĩnh vực thiết bị bay không người lái; (5) Nhân lực trong lĩnh vực bán dẫn. Có cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút, bồi dưỡng, phát triển và giữ chân nhân tài, nhất là đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, nhà khoa học, cán bộ trẻ có trình độ cao.

- Cụ thể hóa các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng số, kiến thức chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp,...

6.2. Xây dựng Chiến lược bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức

- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, quản lý các cấp. Tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề định kỳ, cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực chuyển đổi số trong chỉ đạo, điều hành và thực thi nhiệm vụ.

- Tích hợp, lồng ghép nội dung về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo vào chương trình đào tạo chính quy, các khóa bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường liên kết với doanh nghiệp công nghệ, trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế để xây dựng chương trình thực hành, trao đổi chuyên gia, du học, thực tập...trong và ngoài nước; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên số.

6.3. Xây dựng Chiến lược đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề của tỉnh, gắn với nhu cầu thực tế của thị trường

- Có giải pháp, lộ trình tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là ưu tiên nguồn lực cho các lĩnh vực trọng điểm, có tính lan tỏa, tạo ra giá trị gia tăng cao.

- Tăng cường đào tạo về kỹ năng số, kiến thức về công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; triển khai mô hình trường học thông minh, lớp học ảo, học liệu số; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận công nghệ sớm.

- Khuyến khích các đề tài khoa học sinh viên, thúc đẩy phong trào nghiên cứu, khởi nghiệp trong môi trường đại học, cao đẳng, giáo dục nghề.

6.4. Xây dựng Chiến lược tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực

- Thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước; đổi mới chương trình đào tạo, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo,...

- Tạo điều kiện cho sinh viên, giảng viên thực tập, nghiên cứu tại doanh nghiệp.

- Mời các chuyên gia, doanh nhân tham gia giảng dạy.

6.5. Xây dựng Chiến lược xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số của tỉnh đảm bảo tập trung, thống nhất với toàn quốc về nhân lực khoa học công, nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tăng cường kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nên hệ sinh thái dữ liệu mở, thông minh và an toàn.

6.6. Xây dựng Chiến lược thu hút nhân tài, chuyên gia

- Tạo môi trường làm việc thông thoáng, văn minh, ban hành chính sách đãi ngộ, hỗ trợ (nhà ở, lương thưởng, môi trường nghiên cứu và phát triển,...) để thu hút chuyên gia công nghệ cao, nhà khoa học giỏi đến làm việc.

- Thiết lập mạng lưới chuyên gia, hiệp hội trí thức người địa phương ở trong và ngoài nước, kết nối trí thức phục vụ địa phương.

7. Xây dựng chiến lược chuyển đổi số, kinh tế số cấp tỉnh

7.1. Xây dựng Chiến lược 5 năm thực hiện Chương trình chuyển đổi số của tỉnh và Đề án chuyển đổi số trong các cơ quan đảng

- Phát triển các nền tảng số dùng chung, các CSDL dữ liệu số dùng chung, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị tại địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, tái cấu trúc, số hóa toàn bộ quy trình nghiệp vụ dựa trên công nghệ số.

- Tổ chức triển khai, khai thác hiệu quả các ứng dụng, nền tảng số dùng chung do Trung ương đầu tư, bảo đảm kết nối, liên thông với hệ thống thông tin của tỉnh; tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí; nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

- Tăng cường kết nối, chia sẻ và sử dụng chung hạ tầng số giữa địa phương với Trung ương; bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong triển khai các nền tảng, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp và phát triển chính quyền số.

- Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích dữ liệu, tổng hợp thông tin, hỗ trợ công tác dự báo, xây dựng báo cáo và ra quyết định trong các cơ quan Đảng, chính quyền, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước.

- Khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công - tư trong phát triển hạ tầng số.

7.2. Xây dựng Chiến lược 5 năm triển khai các nền tảng số

- Tổ chức tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu chuyên ngành như dân cư, đất đai, doanh nghiệp, ...trên nền tảng số dùng chung của tỉnh; bảo đảm kết nối với hệ thống Trung ương, tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định. Hạn chế tình trạng trùng lặp, phân tán dữ liệu; nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

- Xây dựng hoặc nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đẩy mạnh xác thực điện tử, chữ ký số; xây dựng Trung tâm điều hành thông minh ở cấp tỉnh, kết nối đến cấp xã tùy điều kiện thực tế.

- Triển khai các nền tảng số thông minh trong các ngành, lĩnh vực: Du lịch, nông nghiệp, sản xuất, logistics, thương mại điện tử, giáo dục - y tế, đô thị, môi trường, ...trên địa bàn.

- Phát triển đồng bộ các hình thức thanh toán số, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt trong mọi lĩnh vực của đời sống. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trọng yếu để phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và chất lượng cuộc sống người dân.

- Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tài liệu, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước; thực hiện toàn diện các hoạt động xử lý công việc, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trên môi trường số. Phát triển các ứng dụng tiện ích, nền tảng số chất lượng cao phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh, đồng thời đáp ứng tốt nhu cầu giao dịch, tiếp cận thông tin của cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp.

7.3. Xây dựng chiến lược 5 năm, các chương trình, đề án cụ thể

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận, ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số phù hợp như: Quản lý, marketing, vận hành, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử.

- Phát triển các nền tảng số kết nối giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp giải pháp công nghệ, chuyên gia, viện nghiên cứu, trường đại học; tổ chức định kỳ hội chợ, hội thảo, diễn đàn công nghệ nhằm giới thiệu, chuyển giao giải pháp, mô hình ứng dụng hiệu quả. Tạo môi trường chia sẻ tri thức, kết nối cộng đồng đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái phát triển bền vững.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, từng bước xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua các nền tảng số toàn cầu.

- Xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm chủ lực, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain trong nông nghiệp, chế biến...

- Xây dựng/nâng cấp, hoàn thiện cổng thông tin kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh với thị trường trong nước và quốc tế; thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng kênh phân phối và phát triển kinh tế số địa phương.

- Triển khai ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) trong đánh giá, dự báo thị trường, hành vi tiêu dùng, xu hướng phát triển ngành hàng; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động marketing, bán hàng, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp trong môi trường số.

- Đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số.

8. Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số

8.1. Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

8.2. Tăng cường an ninh mạng

Thành lập Trung tâm An ninh mạng cấp tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ cao để thực hiện nhiệm vụ giám sát, cảnh báo sớm và ứng cứu sự cố an ninh mạng. Ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin quan trọng của tổ chức, cá nhân trên môi trường số. Định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá, diễn tập phương án phòng, chống tấn công mạng; xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số của tỉnh.

8.3. Cụ thể hóa các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng

Chia sẻ thông tin, phối hợp theo dõi, giám sát, xử lý sự cố, trong đó xác định rõ đầu mối phối hợp với các cơ quan Trung ương (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ), có kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá thường xuyên các hệ thống để bảo đảm an ninh, an toàn. Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Nghiên cứu, đánh giá và ưu tiên sử dụng giải pháp, sản phẩm an toàn thông tin “Make in Việt Nam”.

9. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế

9.1. Hợp tác với địa phương lân cận, vùng kinh tế, doanh nghiệp, nhà khoa học

Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng, nền tảng số dùng chung...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ cấp vùng; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp.

9.2. Hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài

Khuyến khích kết nối với các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp công nghệ quốc tế; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao. Tăng cường tham gia các sự kiện, hội chợ công nghệ; xây dựng thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ. Chủ động tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế, học tập kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đề xuất các sáng kiến, giải pháp hợp tác quốc tế; ký kết các thỏa thuận hợp tác; triển khai các dự án hợp tác cụ thể. Tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài, ưu tiên các đối tác có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiến tiến, chiến lược từ nước ngoài vào Thái Nguyên. Khuyến khích các doanh nghiệp của Thái Nguyên hợp tác với các đối tác nước ngoài. Tạo điều kiện cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến Thái Nguyên làm việc, hợp tác.

10. Giám sát, đánh giá và tuyên truyền

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra tại Kế hoạch hành động, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Kịp thời có các điều chỉnh về cơ chế, chính sách, văn bản quy định khi phát hiện ra các dấu hiệu có thể không đạt được các mục tiêu, yêu cầu đã đặt ra. Ban hành quy chế, xây dựng cơ chế giám sát, thành lập đoàn kiểm tra định kỳ, báo cáo kết quả theo tháng, quý, 6 tháng, 1 năm. Thực hiện sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời mục tiêu, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Công khai, minh bạch thông tin về các chương trình, chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Minh bạch quy trình phê duyệt, quản lý, sử dụng kinh phí; tạo cơ chế tự chủ hơn cho tổ chức phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò, kết quả của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo tỉnh

- Chỉ đạo chung: Lãnh đạo, điều hành thống nhất các tổ chức, cơ quan, đơn vị tại địa phương triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW; ban hành các chiến lược, đơn đốc, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương để bảo đảm tiến độ, chất lượng thực hiện Kế hoạch hành động.

- Tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Kịp thời đề xuất, tham mưu về chính sách, giải pháp thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khi có khó khăn, vướng mắc; báo cáo tiến độ định kỳ hoặc đột xuất.

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc: Xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát hàng năm hoặc đột xuất tại các sở/ban/ngành, địa phương; chỉ đạo xử lý kịp thời những sai sót, chậm trễ.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết: Hướng dẫn, tổng hợp, đánh giá kết quả sau mỗi giai đoạn (3 tháng, 6 tháng, 1 năm, giữa nhiệm kỳ, cuối nhiệm kỳ), báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương khi có yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Thường trực Tỉnh ủy

- Chỉ đạo, định hướng chung: Trực tiếp chỉ đạo Ban Chỉ đạo, ủy ban nhân dân tỉnh, các ban đảng, các cấp ủy trực thuộc trong việc quán triệt, triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động; định kỳ nghe Ban Chỉ đạo báo cáo về tiến độ, kết quả, những vấn đề nổi cộm liên quan đến triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư.

- Quyết định các vấn đề quan trọng: Chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp khi có sự thay đổi lớn về bối cảnh (chính sách, công nghệ, điều kiện kinh tế - xã hội...); xem xét, cho ý kiến về cơ chế đặc thù, chính sách khuyến khích, cân đối nguồn lực đầu tư cho khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

- Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm: Chỉ đạo các ban đảng (Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo và Dân vận, Ban Nội chính...) phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo để kiểm tra, giám sát; xử lý tập thể, cá nhân vi phạm hoặc trì trệ trong thực hiện Kế hoạch hành động.

- Trực tiếp chỉ đạo việc khen thưởng, biểu dương điển hình, xử lý sai phạm (nếu có) trong quá trình triển khai.

3. Trách nhiệm của các cấp ủy đảng trực thuộc

- Xây dựng Kế hoạch cụ thể phù hợp với đặc thù địa phương, đơn vị dựa trên Kế hoạch hành động chung; quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW đến cán bộ, đảng viên, Nhân dân.

- Lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền cùng cấp (ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân) cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại địa bàn (phát triển hạ tầng số, huy động nguồn lực, đào tạo nhân lực...).

- Định kỳ báo cáo, phối hợp: Gửi báo cáo tiến độ, khó khăn, kiến nghị cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; kịp thời phản ánh những vấn đề phát sinh; phối hợp với các đoàn kiểm tra, giám sát do Ban Chỉ đạo, các ban đảng cấp trên tiến hành.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết ở cấp cơ sở: Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm: Đánh giá kết quả thực hiện tại địa phương, đơn vị; biểu dương những điển hình tốt; đề xuất giải pháp mới.

- Tạo cơ chế khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, doanh nghiệp... tham gia tích cực vào các phong trào đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

4. Trách nhiệm của Văn phòng và các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy

- Văn phòng Tỉnh ủy: Thực hiện vai trò là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo, kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí nhân sự có trình độ năng lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với Phòng Chuyên đổi số - Cơ yếu; tham mưu thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chuyển đổi số trong các cơ quan đảng (theo Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng); phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổng hợp, theo dõi, kiểm tra tiến độ, báo cáo Ban Chỉ đạo và theo quy chế làm việc của Tỉnh ủy; bảo đảm thông tin kịp thời, thông suốt.

- Ban Tổ chức: Tham mưu, đề xuất những giải pháp về công tác cán bộ để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cho chủ trương bố trí phù hợp đối với cán bộ có trình độ khoa học, kỹ thuật giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý, tham gia vào cấp ủy các cấp. Kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực đảm bảo khả năng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan đảng các cấp, nhất là chính sách trọng dụng cán bộ có trình độ, năng lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo.

- Ban Tuyên giáo và Dân vận: Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo để quán triệt, tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW; hướng dẫn tuyên truyền nội bộ, trên báo chí, mạng xã hội.

- Ủy ban Kiểm tra: Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, phát hiện và xử lý vi phạm, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy.

- Ban Nội chính: Theo dõi, tổng hợp tình hình, nghiên cứu đề xuất giải pháp đấu tranh với sai phạm trong triển khai các dự án khoa học, công nghệ.

5. Trách nhiệm của UBND tỉnh

- Cụ thể hóa nội dung Kế hoạch hành động: Căn cứ Kế hoạch hành động của Tỉnh ủy, các chiến lược phát triển của Ban Chỉ đạo, chỉ đạo các đơn vị chức năng xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, xây dựng các đề án, dự án triển khai cụ thể về: Phát triển hạ tầng số, dữ liệu số; ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực; chuyển đổi số cho doanh nghiệp, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục,... phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phân kỳ thực hiện (theo năm, giai đoạn 5 năm), phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực xã hội, bảo đảm tính khả thi.

- Tham mưu, đề xuất với Ban Chỉ đạo về những giải pháp, cơ chế, chính sách cần sửa đổi hoặc ban hành mới, phục vụ phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thường xuyên báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả triển khai, các khó khăn, vướng mắc; xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

- Chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng chiến lược đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 2045, trình Ban Chỉ đạo ban hành.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân cấp dưới triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổ chức kiểm tra, đôn đốc tiến độ, chất lượng thực hiện; xử lý, tháo gỡ vướng mắc, bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, huy động nguồn lực: Đề xuất/ban hành các cơ chế, chính sách: Thu hút đầu tư, nhân tài; khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, khởi nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; ưu tiên ngân sách, khuyến khích đối tác công tư, quỹ đầu tư mạo hiểm... Tạo môi trường thuận lợi về thủ tục hành chính, pháp lý để tổ chức, cá nhân yên tâm tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ.

- Thực hiện chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết: Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất, báo cáo Ban Chỉ đạo và Thường trực Tỉnh ủy về kết quả triển khai, kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả; chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết các chương trình, đề án theo từng giai đoạn; khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu; đề xuất điều chỉnh Kế hoạch nếu thấy cần thiết.

6. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh

- Phối hợp tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, doanh nghiệp và nhân dân hưởng ứng các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ của Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch hành động.

- Phát động phong trào thi đua sáng tạo, khởi nghiệp; tăng cường giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện (phản ánh những khó khăn, bất cập với Ban Chỉ đạo Tỉnh).

- Phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng, Đoàn thanh niên, các hội, hiệp hội... phối hợp với các doanh nghiệp công nghệ số tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn kỹ năng số cho tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh... và các đối tượng có liên quan.

7. Cơ chế thông tin, báo cáo, sơ kết, tổng kết

- Thông tin, báo cáo định kỳ: Các cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban nhân dân, sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động gửi về Ban Chỉ đạo; Ban Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, đồng thời gửi báo cáo về Ban Chỉ đạo Trung ương và cập nhật vào hệ thống giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW theo hướng dẫn của Trung ương.

- Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết: Hằng năm, Ban Chỉ đạo tổ chức kiểm tra liên ngành tại một số địa phương, đơn vị trọng điểm. Hằng năm, Ban Chỉ đạo phối hợp với các ban đảng, ủy ban nhân dân sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm; có thể điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ nếu cần. Giữa và cuối nhiệm kỳ hoặc theo chu kỳ 2,5 năm, tổ chức sơ kết, tổng kết theo giai đoạn trên phạm vi toàn tỉnh; biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu, đồng thời đề xuất phương hướng cho giai đoạn tiếp theo.

8. Kinh phí thực hiện và nguồn lực hỗ trợ

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp, trong đó lồng ghép các nguồn chi cho hoạt động khoa học – công nghệ, phát triển chuyển đổi số và các chương trình, đề án có liên quan. Đồng thời, huy động tối đa các nguồn lực xã hội hóa từ sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

- Khuyến khích triển khai các mô hình hợp tác công tư (PPP) trong đầu tư phát triển hạ tầng số, xây dựng trung tâm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ sở hỗ trợ hoạt động khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí linh hoạt, minh bạch, công khai; bảo đảm hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phòng ngừa tiêu cực, lãng phí trong quá trình triển khai thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (*Báo cáo*),
 - Văn phòng Trung ương Đảng (*Báo cáo*),
 - Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
 - HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
 - Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
 - Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
 - MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
 - Các sở, ban, ngành của tỉnh,
 - Đại học Thái Nguyên,
 - Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.
- NHXuyen/P.CY-CNTT/108

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**



Trịnh Việt Hùng